TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS - PT
Ngày 30/3/2023
"*V/v Tranh chấp về chia thừa kế*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước
Các Thẩm phán: Ông Phạm Duy Hải và ông Ngô Văn Thắng
Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST-DS ngày 23/02/2023 về việc: *"Tranh chấp về chia thừa kế"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1983; địa chỉ: phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

Đại diện: bà Tăng Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06/3/2023, có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Hồng O, sinh năm 1968; địa chỉ: phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện: ông Phạm Gia N; địa chỉ: phường H1, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2022, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị N1; cùng địa chỉ: tổ 11, khu 1, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn trình bày: Bố mẹ đẻ của anh A là ông Nguyễn Anh T và bà Tăng Thị B, ông T

và bà B đã ly hôn năm 2002, đến năm 2003 ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị Hồng O. Năm 2018 ông T chết không để lại di chúc. Tài sản mà ông T để lại là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Hồng O là ngôi nhà 03 tầng gắn liền với quyền sử dụng 116,64m2 đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: tổ 7 (trước đây là tổ 5), khu 3B, phường G, thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC466699, do UBND TP H cấp ngày 12/7/2005 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng O. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T là vợ ông T là bà Nguyễn Thị Hồng O và 03 người con của ông T với bà B là: anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị N1, ông T và bà O không có con chung. Nay anh A đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là giá trị ½ ngôi nhà và đất trên cho 04 người là hàng thừa kế thứ nhất của ông T là anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị Hồng O. Bà O nhận di sản bằng hiện vật nên sẽ thanh toán giá trị mỗi suất thừa kế bằng tiền mặt cho anh A, chị N1 và chị H. Giá trị phần di sản của ông T tính theo giá của HĐĐG xác định là: giá trị phần đất 906.336.000đ, giá trị phần nhà 584.275.869đ, tổng 1.490.611.869đ, như vậy giá trị di sản của ông T là ½= 745.305.934đ, giá trị một kỷ phần thừa kế là 186.326.484đ. Đề nghị bà O phải thanh toán cho anh A, chị N1, chị H mỗi người là 186.326.484đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng O và người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Gia N trình bày: Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 39 địa chỉ: tổ 7 (trước đây là tổ 5), khu 3B, phường G, thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC466699, do UBND TP H cấp ngày 12/7/2005 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng O đây là tài sản riêng của bà O, do bà O mua từ năm 1999 sau đó đến năm 2005 mới làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là bìa đỏ), bà O cũng không nhập khối tài sản riêng này làm tài sản chung vợ chồng với ông T, cụ thể là năm 2005 mới làm thủ tục cấp bìa đỏ nhưng chỉ đứng tên một mình bà O chứ không đứng tên cùng ông T, còn về ngôi nhà 03 tầng trên đất cũng do bà O tự xây từ năm 2000 bằng tiền của bà O không liên quan gì đến ông T, do vậy bà O không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền chị Mai Phương Thảo cùng có quan điểm trình bày: chúng tôi nhất trí với quan điểm khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn A, di sản của bố tôi là ông Nguyễn Anh T để lại là ½ giá trị ngôi nhà và đất hiện do bà O đang quản lý sử dụng tại tổ 7, khu 3B, phường G, thành phố H. Đề nghị Tòa án chia di sản của ông T cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị Hồng O theo quy định của pháp luật. Đề nghị bà O phải thanh toán giá trị cho anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N1, mỗi người giá trị một kỷ phần bằng tiền mặt theo giá trị của HĐĐG đã định giá.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ: khoản 5 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn A về chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng, về quyền kháng cáo theo quy định.

* Nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm bắt nguyên đơn phải chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản chung là trái với quy định của điều 3.b Nghị quyết 02/2020/NQQ-HĐTP;

- Người tham gia giao dịch mua bán và ký tên vào hợp đồng mua bán là ông T, ông T ký thay bà O chứng minh ông T và bà O đã chung sống với nhau từ năm 1999. Tòa án không chấp nhận yêu cầu giám định của anh là vô lý.

- Toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh được nguồn tiền mua thửa đất này là của riêng bà O.

* Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị:

- Áp dụng điều luật: không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS; Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

- Nghĩa vụ chịu án phí: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nhưng buộc nguyên đơn chịu án phí có giá ngạch là vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là bà Tăng Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận nội dung kháng cáo về nội dung không chấp nhận đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị N1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A, anh Nguyễn Tuấn A kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo với lý do Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn là người phải chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản chung là trái quy định của pháp luật. Căn cứ anh A đưa ra là căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP; kháng cáo với lý do toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh được nguồn tiền mua thửa đất này là của riêng bà O. Xét thấy:

Về căn cứ xác lập quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất: Tại giấy mua bán nhà giữa ông Nguyễn Tân Tiến, bà Nguyễn Thị Hoà với bà Nguyễn Thị Hồng O được các bên lập vào ngày 05/4/1999 có người làm chứng Nguyễn Thị Hoà và tổ trưởng Lê Mai, thời điểm ký kết giấy mua bán nhà được lập ngày 05/4/1999 và đến ngày 28/7/1999 được khu trưởng xác nhận và UBND phường xác nhận ngày 29/7/1999 có nội dung mua bán nhà đất với giá 9.000.000đ, hai bên đã giao nhận nhà, đất và thanh toán tiền xong nên đây là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cho bà O. Tại đơn xin sửa nhà của bà O ngày 06/3/2000 được UBND phường xác nhận bà O có nhà đất nên đây cũng là căn cứ xác định nhà trên đất hiện nay do bà O là người tạo dựng nên được xác lập quyền sở hữu của bà O. Thời điểm mua nhà đất, xây nhà đều hình thành trước khi bà O kết hôn với ông Nguyễn Anh T và ông T đang trong thời kỳ hôn nhân với bà B (Bà O và ông T kết hôn tháng 01/2003) các thời điểm mua nhà đất, xây nhà năm 1999, 2000 không có chứng cứ nào chứng minh việc bà O và ông T đang chung sống với nhau, không có chứng cứ nào chứng minh ông T góp tiền với bà O để mua nhà đất, xây nhà trên đất nên đây là các tài sản thuộc hữu của bà O được hình thành trước khi kết hôn với ông T nên là tài sản riêng của bà O.

Đối với ngôi nhà 03 tầng trên đất, các chứng cứ về xây dựng tài sản trên đất và biên bản xác minh tại địa phương thể hiện được hình thành vào năm 2000, từ đó đến nay vẫn nguyên hiện trạng như ban đầu, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T có công sức đóng góp vào việc sửa chữa, làm tăng giá trị tài sản đối với nhà đất trên nên ông T không có quyền lợi gì đối với ngôi nhà trên đất.

Việc xác định tài sản trên là tài sản riêng của bà O là phù hợp với Điều 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định:

"Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn"

Sau khi kết hôn với ông T năm 2003, nhà và đất do bà O xác lập trước khi kết hôn được bà O và ông T sử dụng vào mục đích ở nhưng không có thoả thuận nào bằng văn bản hoặc các hình thức khác thể hiện việc nhập tài sản riêng của bà O có trước khi kết hôn vào tài sản chung điều đó còn thể thể hiện năm 2005 khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T đã biết và trực tiếp làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ông T cũng không kê khai tên mình mà chỉ kê

khai một mình bà O đứng tên nên ý chí của ông T cũng thể hiện tài sản đó là của bà O do vậy không có căn cứ bà O nhập nhà, đất trên vào tài sản chung với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị định 70/2001/NĐ - CP ngày 03/10/2001 của Chính Phủ hương dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình quy định

"Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật."

Như vậy, ngôi nhà 03 tầng gắn liền với quyền sử dụng đất 116,64m2 tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: tổ 7 (trước đây là tổ 5), khu 3B, phường G, thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC466699, do UBND TP H cấp ngày 12/7/2005 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng O là tài sản riêng của bà O nên không thuộc di sản của ông Nguẫn Anh Tuấn nên yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với nhà, đất đứng tên bà O là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận chia thừa kế nhà đất trên là đúng quy định.

Về đề nghị áp dụng Điểm b khoản 3 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP là điều khoản quy định về tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, việc anh Nguyễn Tuấn A đề nghị áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP là không có căn cứ. Ngoài ra, theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Anh Nguyễn Tuấn A là nguyên đơn trong vụ án, khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, các nội dung kháng cáo trên của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Anh Nguyễn Tuấn A kháng cáo về việc Tòa án không chấp nhận yêu cầu giám định của anh là vô lý. Hội đồng xét xử thấy:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, bà Tăng Thị B - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Tăng Thị B không yêu cầu giám định mà yêu cầu bà O phải giám định, ngoài ra, tại cấp phúc thẩm bà cũng cung cấp tài liệu để phục vụ giám định là Đơn tố cáo (Bản chính); các tài liệu là bản photo gồm: Đơn kháng cáo, hồ sơ trúng tuyển của Nguyễn Thị H, hồ sơ trúng tuyển ghi ngày 18/8/1997, Giấy khai sinh (bản sao) ngày 6/3/2000, biên bản thảo thuận, Đơn đề nghị ngày 8/2010, GCNQSDĐ số AC 466699 ngày 12/7/2005 cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng Anh, GCNQSDĐ ngày 12/7/2005 cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng Anh, Giấy khai sinh (bản sao) của Nguyễn Nguyên Phương năm 2000, Công văn số 4997/UBND - TP ngày 30/6/2022 của UBND thành phố H, Quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh số 2203 ngày 03/6/2022. Ngoài ra, bà khai sẽ không cung cấp thêm các tài liệu nào khác. Về chữ viết trong bản hợp đồng bà O thừa nhận nhờ ông T làm thủ tục và do ông T viết hộ nên việc giám định là không cần thiết do vậy nội dung kháng cáo này của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:

[3.1] Đối với nội dung kháng nghị về áp dụng điều luật:

Bản án sơ thẩm nhận định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố H nhưng không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và nhận định tài sản nguyên đơn yêu cầu chia di sản là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Hồng O nhưng lại không áp dụng Điều 27 và Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là thiếu sót. Nội dung kháng nghị này là có căn cứ, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị này.

[3.2] Đối với nội dung kháng nghị về nghĩa vụ chịu án phí: Bản án sơ thẩm bác yêu khởi kiện của nguyên đơn với lý do tài sản yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản riêng của bị đơn nhưng bản án sơ thẩm lại buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Hội đồng xét xử thấy:

Như đã nhận định ở trên, tài sản yêu cầu chia di sản thừa kế không phải tài sản chung giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Hồng O do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phía dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Ngoài nội dung kháng cáo, kháng nghị thì tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên "Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn A về chia di sản thừa kế theo pháp luật" là chưa đầy đủ theo đơn khởi kiện của người khởi kiện nên cần sửa phần quyết định để tuyên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản ngôi nhà 3 tầng và quyền sử dụng 116,64m2 đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: tổ 7 (trước đây là tổ 5), khu 3B, phường G, thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC466699, do UBND TP H cấp ngày 12/7/2005 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng O theo đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, sửa bản án sơ thẩm theo các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát như nêu trên.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; anh Nguyễn Tuấn A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, trả lại cho anh Nguyễn Tuấn A số tiền tạm ứng án phí còn lại.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh A số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ: khoản 5 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1 điều 156; khoản 1 điều 157; khoản 2 điều 158; khoản 1 điều 164; khoản 1 điều 165; khoản 2 điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 26; căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn A về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần quyền của ông Nguyễn Tuấn A tại ngôi nhà 3 tầng và quyền sử dụng 116,64m2 đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: tổ 7 (trước đây là tổ 5), khu 3B, phường G, thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC466699, do UBND TP H cấp ngày 12/7/2005 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng O.

[2] Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Tuấn A phải chịu 15.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Anh Nguyễn Tuấn A đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[3] Về án phí: Buộc anh Nguyễn Tuấn A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 56.500.000đ (Năm mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) mà anh A đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Tuấn A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 56.200.000đ (Năm mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000736 ngày 30/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001342 ngày 02/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Lưu VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Duy Ước

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Duy Hải **Ngô Văn Thắng** **Tạ Duy Ước**